

ĐÁNH GIÁ SỰ ĐÁP ỨNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ VỚI MỤC TIÊU HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC ĐẶC THÙ CHO HỌC SINH

**Bùi Ngọc Diệp, Nguyễn Thị Chi, Nguyễn Thị Thu Thảo,
Phạm Thị Hằng, Nguyễn Thị Việt Hà, Nguyễn Thị Thu**
Viện Khoa học giáo dục Việt Nam

Tóm tắt: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp thuộc Chương trình GDPT 2018 giữ vai trò then chốt trong việc hình thành các năng lực thực tiễn cho HS. Nghiên cứu này tập trung đánh giá sự đáp ứng của chương trình HĐTN, HN cấp THCS đối với mục tiêu phát triển ba năng lực đặc thù: NL thích ứng với cuộc sống, NL thiết kế và tổ chức hoạt động, và NL định hướng nghề nghiệp. Bằng phương pháp phân tích nội dung và lập ma trận đối chiếu, nghiên cứu rà soát hệ thống Yêu cầu cần đạt từ lớp 6 đến lớp 9 để làm rõ lộ trình phát triển của từng năng lực. Kết quả cho thấy chương trình có cấu trúc logic, tuyến tính, đảm bảo sự phát triển kế thừa và nâng cao qua các khối lớp. Dựa trên kết quả đánh giá, bài báo đề xuất một số kiến nghị với Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành văn bản hướng dẫn đánh giá, phát triển học liệu và tăng cường chính sách liên kết nhà trường – xã hội.

Từ khóa: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; năng lực đặc thù; năng lực thích ứng với cuộc sống; năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động; năng lực định hướng nghề nghiệp; Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Nhận bài ngày 25.9.2025; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 26.11.2025
Liên hệ tác giả: Bùi Ngọc Diệp; email: diepvienkhgd@gmail.com

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 đã tạo ra một sự chuyển dịch mang tính nền tảng trong giáo dục Việt Nam, từ định hướng nội dung sang định hướng phát triển năng lực (NL) người học. Triết lý này nhấn mạnh rằng mục tiêu của giáo dục không chỉ dừng ở việc trang bị kiến thức mà quan trọng hơn là hình thành và phát triển cho học sinh (HS) những NL cốt lõi, giúp các em có khả năng giải quyết vấn đề, thích ứng linh hoạt với sự thay đổi và trở thành những công dân tự chủ, sáng tạo. Trong bối cảnh đó, hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp (HĐTN, HN) nổi lên như một hoạt động giáo dục đặc thù, giữ vai trò then chốt trong việc hiện thực hóa triết lý của chương trình GDPT 2018. Khác với các môn học truyền thống, HĐTN, HN được thiết kế để trực tiếp hình thành ba NL đặc thù mang tính ứng dụng cao cho HS: (1) NL thích ứng với cuộc sống, giúp HS hiểu và làm chủ bản thân, ứng phó linh hoạt với thay đổi; (2) NL thiết kế và tổ chức hoạt động, rèn luyện khả năng biến ý tưởng thành hành động một cách có kế hoạch và hiệu quả; và (3) NL định hướng nghề nghiệp, hỗ trợ HS lựa chọn con đường học tập tiếp theo và định hướng nghề nghiệp phù hợp sau khi học xong cấp THCS. Những NL này không thể chỉ hình thành qua lý thuyết mà cần được nuôi dưỡng thông qua trải nghiệm, thực hành và sự kiến tạo chủ động của chính HS.

Với vị thế quan trọng như vậy, đánh giá cấu trúc và nội dung của chương trình HĐTN,

HN trở thành một yêu cầu vừa khoa học vừa thực tiễn. *Các câu hỏi nghiên cứu trọng tâm* đặt ra là: 1) Chương trình HĐTN, HN cấp THCS đã được thiết kế như thế nào để bảo đảm sự phát triển liên tục của ba NL đặc thù? 2) Mức độ đáp ứng của hệ thống YCCĐ đối với mục tiêu phát triển từng NL ra sao? 3) Liệu có tồn tại một lộ trình phát triển logic, có tính kế thừa và nâng cao dần từ lớp 6 đến lớp 9 hay không? Làm sáng tỏ những vấn đề này sẽ góp phần cung cấp một bức tranh toàn diện về hiệu quả thiết kế của chương trình, đồng thời tạo cơ sở khoa học vững chắc để đề xuất các giải pháp tối ưu hóa việc triển khai trong thực tiễn giáo dục. Từ những lý do trên, nghiên cứu với chủ đề “*Đánh giá sự đáp ứng của chương trình Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cấp THCS với mục tiêu hình thành, phát triển năng lực đặc thù cho HS*” được lựa chọn thực hiện.

Nghiên cứu này hướng tới ba mục tiêu cụ thể: (1) Hệ thống hóa và phân tích lộ trình phát triển của ba NL đặc thù (NL Thích ứng với cuộc sống, NL Thiết kế và tổ chức hoạt động, NL Định hướng nghề nghiệp) thể hiện qua hệ thống YCCĐ trong chương trình HĐTN, HN cấp THCS; (2) Đánh giá mức độ đáp ứng của nội dung chương trình đối với các thành tố cấu thành của từng NL, qua đó chỉ ra tính logic, sự kế thừa và mức độ phát triển theo từng khối lớp; (3) Đề xuất một số kiến nghị có cơ sở khoa học đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục và giáo viên nhằm nâng cao hiệu quả triển khai chương trình, góp phần thực hiện thành công mục tiêu phát triển NL đặc thù cho HS.

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là sự đáp ứng của các yêu cầu cần đạt trong chương trình HĐTN, HN cấp THCS đối với các thành tố cấu thành của NL lực đặc thù, trong đó tập trung phân tích mối quan hệ giữa nội dung chương trình và mục tiêu NL cần đạt. *Về phạm vi*, nghiên cứu giới hạn trong việc phân tích văn bản Chương trình HĐTN, HN ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, không đi sâu vào sách giáo khoa hay thực trạng dạy học. *Về cấp học*, phạm vi nghiên cứu tập trung vào cấp THCS, bao gồm toàn bộ các YCCĐ từ lớp 6 đến lớp 9.

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở lý luận

Nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở lý luận mang tính đa chiều, bao gồm các quan điểm chỉ đạo của Chương trình GDPT 2018 và các lý thuyết khoa học giáo dục nền tảng, nhằm tạo ra một khung phân tích vững chắc và khách quan.

2.1.1. Quan điểm về phát triển năng lực trong Chương trình GDPT 2018

Chương trình GDPT 2018 đã xác lập một sự thay đổi mang tính hệ thống khi đặt mục tiêu phát triển NL làm trọng tâm. Theo Chương trình tổng thể, NL được định nghĩa là "thuộc tính cá nhân được hình thành, phát triển nhờ tổ chất sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện, cho phép con người huy động tổng hợp kiến thức, kỹ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí,... thực hiện thành công một loại hoạt động nhất định, đạt kết quả mong muốn trong những điều kiện cụ thể" [1]. Định nghĩa này nhấn mạnh ba đặc tính cốt lõi của NL là: (1) là thuộc tính cá nhân, mang tính tổng hợp; (2) được hình thành qua quá trình giáo dục và rèn luyện; (3) phải được thể hiện thông qua hành động hiệu quả trong bối cảnh thực tiễn.

Quan điểm này là kim chỉ nam cho toàn bộ nghiên cứu khi khẳng định, đánh giá một CTGD không chỉ là đo đếm khối lượng kiến thức, mà còn là đánh giá khả năng của chương trình đó trong việc tạo ra các cơ hội để HS rèn luyện và biểu hiện NL thông qua hành động.

2.1.2. Nguyên tắc xây dựng chương trình theo hướng đồng tâm, tuyến tính

Để đánh giá sự phát triển của NL đặc thù một cách khoa học, nghiên cứu dựa trên nguyên tắc xây dựng chương trình theo hướng đồng tâm, tuyến tính – một nguyên tắc cốt lõi của Chương trình GDPT 2018. (1) *Tính đồng tâm* thể hiện ở việc các chủ đề, nội dung

và NL lực cốt lõi được lặp lại ở các lớp học, cấp học khác nhau. (2) *Tính tuyến tính* thể hiện ở chỗ, mặc dù được lặp lại, nhưng nội dung và yêu cầu ở lớp sau luôn được mở rộng về phạm vi, nâng cao về mức độ trừu tượng và phức tạp so với lớp trước.

Áp dụng vào nghiên cứu này, việc đánh giá sự đáp ứng của chương trình sẽ không chỉ xem xét liệu các NL có xuất hiện hay không, mà quan trọng hơn là phân tích xem các YCCĐ liên quan đến một NL có thể hiện rõ sự kế thừa và phát triển theo chiều sâu qua các khối lớp từ lớp 6 đến lớp 9 hay không. Đây là cơ sở lý thuyết then chốt để đưa ra những nhận định về tính logic và hệ thống của cấu trúc chương trình.

2.1.3. Các năng lực đặc thù của chương trình Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp

Chương trình HĐTĐN, HN có chức năng hình thành và phát triển ba NL đặc thù, là những NL mang tính tích hợp và có vai trò thiết yếu đối với sự phát triển cá nhân và hòa nhập xã hội của HS, đó là:

Năng lực thích ứng với cuộc sống: NL này thể hiện ở khả năng HS nhận biết và hiểu rõ đặc điểm, giá trị, sở trường, giới hạn của bản thân cũng như môi trường sống xung quanh. Trên cơ sở đó, HS có thể điều chỉnh suy nghĩ, cảm xúc, hành vi, huy động các nguồn lực để giải quyết các vấn đề và ứng phó hiệu quả với các tình huống, sự thay đổi trong cuộc sống. Các thành tố chính của NL này gồm: (1) Hiểu biết về bản thân và môi trường sống; (2) Kỹ năng điều chỉnh bản thân và đáp ứng với sự thay đổi [2].

Năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động: Đây là NL biến ý tưởng thành hiện thực một cách có kế hoạch. Điều này bao gồm một chu trình khép kín các kỹ năng: từ việc xác định mục tiêu, xây dựng kế hoạch, huy động và phân công nguồn lực, đến triển khai thực hiện, giám sát, điều chỉnh và cuối cùng là đánh giá kết quả, rút kinh nghiệm cho các hoạt động sau. Năng lực này là công cụ nền tảng giúp HS chủ động kiến tạo cuộc sống và công việc của mình. Các thành tố chính bao gồm: (1) Kỹ năng lập kế hoạch; (2) Kỹ năng thực hiện kế hoạch và điều chỉnh hoạt động; (3) Kỹ năng đánh giá hoạt động [2].

Năng lực định hướng nghề nghiệp: NL này thể hiện ở khả năng HS tìm hiểu và nhận thức được thế giới nghề nghiệp đa dạng, đồng thời tự đánh giá được năng lực, hứng thú, sở trường, giá trị của bản thân để đối sánh, lựa chọn hướng đi nghề nghiệp phù hợp. Điều này không chỉ dừng ở việc lựa chọn, mà còn bao gồm khả năng lập kế hoạch học tập và rèn luyện để theo đuổi định hướng đã chọn. Đây là NL mang tính then chốt ở giai đoạn cuối cấp THCS. Các thành tố chính bao gồm: (1) Hiểu biết về nghề nghiệp; (2) Hiểu biết và rèn luyện phẩm chất, NL liên quan đến nghề nghiệp; (3) Kỹ năng ra quyết định và lập kế hoạch học tập theo định hướng nghề nghiệp [2].

2.1.4. Các tiêu chí đánh giá sự đáp ứng của chương trình hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cấp THCS với mục tiêu hình thành, phát triển năng lực đặc thù cho HS

Để đánh giá mức độ đáp ứng của chương trình HĐTĐN, HN cấp THCS đối với mục tiêu hình thành và phát triển NL đặc thù cho HS, xây dựng hệ thống tiêu chí là cần thiết nhằm đảm bảo tính khoa học, khách quan và toàn diện. Bộ tiêu chí này gồm 4 nhóm chính, phản ánh đầy đủ các khía cạnh khoa học và thực tiễn của một CTGD định hướng NL. Các nhóm tiêu chí gồm: (1) *Tính phù hợp và liên kết*, nhấn mạnh sự đồng bộ giữa nội dung chương trình với các thành tố cấu thành NL, cũng như sự cập nhật, tính thời sự và liên thông của nội dung; (2) *Độ bao phủ và chiều sâu* nhằm xem xét mức độ đầy đủ của các khía cạnh kiến thức, kỹ năng, thái độ, đồng thời đánh giá chiều sâu nhận thức và mức độ thực hành NL trong nhiều bối cảnh; (3) *Tiến trình và nhất quán*, đặc biệt quan trọng đối với cấp THCS, tập trung vào sự tăng dần về độ khó, tính độc lập, mức độ tích lũy qua các lớp học, cũng như tính đồng bộ, liên môn và khả năng ứng dụng thực tiễn; (4) *Tính khả thi và hiệu quả* đề cập đến sự phù hợp với đặc điểm tâm lý lứa tuổi, điều kiện triển khai, khả năng vận dụng

phương pháp dạy học tích cực và đánh giá xác thực.

Hệ thống tiêu chí này không chỉ là căn cứ để phân tích, rà soát chương trình, mà còn góp phần hình thành cơ sở khoa học cho việc đề xuất giải pháp điều chỉnh, nâng cao chất lượng triển khai HĐTN, HN trong thực tiễn giáo dục ở trường THCS.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu đã đề ra, đề tài sử dụng một nhóm phương pháp nghiên cứu khoa học, trong đó phương pháp phân tích tài liệu và lập ma trận đối chiếu giữ vai trò chủ đạo. Cụ thể, nghiên cứu triển khai hai nhóm phương pháp chính: nhóm phương pháp nghiên cứu lý luận và nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn.

Nhóm phương pháp nghiên cứu lý luận: Tập trung vào phân tích và tổng hợp lý thuyết. Quá trình này được tiến hành thông qua việc phân tích sâu các tài liệu khoa học, văn bản chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, và đặc biệt là các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo có liên quan đến Chương trình GDPT 2018. Mục tiêu của bước này là tổng hợp và hệ thống hóa các khái niệm công cụ cốt lõi như “năng lực”, “năng lực đặc thù” và các thành tố cấu thành ba NL đặc thù. Trên cơ sở đó, nghiên cứu làm rõ cơ sở lý luận của việc xây dựng chương trình theo định hướng phát triển NL và nguyên tắc đồng tâm, tuyến tính, đồng thời xây dựng khung lý thuyết vững chắc làm nền tảng cho các phân tích tiếp theo. Bên cạnh đó, phương pháp phân loại và hệ thống hóa cũng được áp dụng, theo đó các Yêu cầu cần đạt (YCCĐ) trong chương trình được thu thập, phân loại và sắp xếp theo từng khối lớp (6, 7, 8, 9) và theo từng biểu hiện của NL đặc thù. Hoạt động này cho phép hình thành một bức tranh tổng quan, làm tiền đề cho việc phân tích chuyên sâu.

Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn: Sử dụng phương pháp phân tích nội dung chương trình (Content Analysis) kết hợp với lập ma trận đối chiếu. Đây là phương pháp trọng tâm của nghiên cứu, được tiến hành theo một quy trình khoa học nhằm “định lượng hóa” và “trực quan hóa” mức độ đáp ứng của chương trình. Trước hết, ở bước một, nhóm nghiên cứu xây dựng khung phân tích dựa trên cơ sở lý luận, bao gồm hệ thống chi tiết các thành tố và biểu hiện của từng NL đặc thù, đóng vai trò như một “thước đo” để đánh giá. Tiếp đó, ở bước hai, các bảng ma trận được thiết lập, trong đó các hàng thể hiện thành tố hoặc biểu hiện của NL, còn các cột thể hiện các khối lớp từ 6 đến 9. Bước ba là quá trình rà soát và “ánh xạ” (mapping), theo đó từng YCCĐ trong chương trình HĐTN, HN được phân tích nội hàm để xác định sự đóng góp của nó vào việc hình thành thành tố NL nào, sau đó được điền vào ô tương ứng trong ma trận. Nhờ đó, sự phân bố của các YCCĐ theo từng NL và từng khối lớp được thể hiện một cách trực quan. Cuối cùng, ở bước bốn, nghiên cứu phân tích lộ trình và đánh giá theo cả hai chiều: chiều dọc thể hiện sự phát triển của một thành tố NL qua các lớp, trong khi chiều ngang phản ánh sự phân bố các NL trong cùng một khối lớp. Phân tích này giúp làm rõ tính logic, sự kế thừa và mức độ phát triển theo hướng tuyến tính của chương trình, từ đó rút ra kết luận về mức độ đáp ứng của chương trình đối với mục tiêu đã đặt ra.

Bảng 1. Khung rà soát yêu cầu cần đạt với các biểu hiện của NL đặc thù

Năng lực thành phần	Biểu hiện của NL thành phần	YCCĐ tương ứng lớp 6	YCCĐ tương ứng lớp 7	YCCĐ tương ứng lớp 8	YCCĐ tương ứng lớp 9
NL1. Năng lực thích ứng với cuộc sống					
1.1. Hiểu biết về bản thân và môi trường sống	Xác định được những nét đặc trưng	- Nhận ra được sự thay đổi tích cực của bản	- Nhận diện được điểm mạnh, điểm hạn chế của	- Nhận diện được những nét đặc trưng trong	- Nhận diện được điểm tích cực và điểm chưa

	về hành vi và lời nói của bản thân.	thân, giới thiệu được đức tính đặc trưng của bản thân	bản thân trong học tập và cuộc sống.	tính cách của bản thân	tích cực trong hành vi giao tiếp, ứng xử của bản thân
	Thể hiện được sở thích của mình theo hướng tích cực.				
	Thể hiện được chính kiến khi phản biện, bình luận về các hiện tượng xã hội và giải quyết mâu thuẫn.			-Nhận diện được khả năng tranh biện, thương thuyết của bản thân để bảo vệ quan điểm của mình trong một số tình huống.	

1.2. Kỹ năng điều chỉnh bản thân và đáp ứng sự thay đổi					
NL2. Năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động					
2.1. Kỹ năng lập kế hoạch					
2.2. Kỹ năng thực hiện kế hoạch và điều chỉnh hoạt động					
2.3. Kỹ năng đánh giá hoạt động					
NL3. Năng lực định hướng nghề nghiệp					
3.1. Hiểu biết về nghề nghiệp					
3.2. Hiểu biết và rèn luyện PC, NL liên quan đến nghề nghiệp					
3.3. Kỹ năng ra quyết định và lập kế hoạch học tập theo định hướng nghề nghiệp					

2.3. Kết quả đánh giá sự đáp ứng của chương trình HĐTN, HN đối với từng NL đặc thù

2.3.1. Sự đáp ứng đối với năng lực thích ứng với cuộc sống

2.3.1.1. Nhóm tiêu chí phù hợp và liên kết

Điểm mạnh: Các biểu hiện và YCCĐ bám sát cấu trúc NL thích ứng, bao quát các

thành tố: hiểu biết bản thân – môi trường sống; kỹ năng điều chỉnh bản thân và đáp ứng thay đổi; làm chủ cảm xúc và hành vi. Nội dung gắn trực tiếp với thực tiễn đời sống của HS THCS: ứng xử trong gia đình, trường học, quan hệ bạn bè, ứng phó thiên tai, biến đổi khí hậu.

Hạn chế: Một số biểu hiện còn dàn trải, thiên về kỹ năng sống cơ bản (ngăn nắp, tiết kiệm,...) mà chưa thật sự phản ánh rõ NL thích ứng với thay đổi. Có sự trùng lặp ở nhiều lớp (ví dụ: “Giới thiệu được một số truyền thống của địa phương” xuất hiện nhiều lần) làm giảm tính tinh gọn và định hướng rõ ràng của chương trình. Mối liên hệ giữa biểu hiện và chuẩn đầu ra đôi khi chưa được diễn đạt đủ rõ ràng, dễ gây khó khăn khi triển khai đánh giá.

2.3.1.2. Nhóm tiêu chí độ bao phủ và chiều sâu

Điểm mạnh: Nội dung khá toàn diện, đề cập đến kiến thức (hiểu biết bản thân, môi trường), kỹ năng (giải quyết vấn đề, kiểm soát cảm xúc, tự điều chỉnh) và thái độ (trách nhiệm, tôn trọng sự khác biệt, yêu thương gia đình). Một số biểu hiện đã đạt tới mức độ phức tạp cao như: thiết kế sản phẩm, tổ chức sự kiện, thực hiện khảo sát, lập kế hoạch truyền thông.

Hạn chế: Một số biểu hiện mới dừng ở mức “biết” hoặc “thực hiện” mà chưa có yêu cầu phân tích, đánh giá, sáng tạo. Ví dụ: “nhận biết dấu hiệu thiên tai”, “biết sắp xếp công việc gia đình” còn thiên về tái hiện. Thiếu yêu cầu HS tích hợp kiến thức từ nhiều lĩnh vực để giải quyết tình huống thích ứng trong bối cảnh liên ngành. Chưa chú trọng nhiều đến bối cảnh số và môi trường trực tuyến (ví dụ: ứng phó với rủi ro trên mạng xã hội chỉ mới xuất hiện ở một vài chỗ, chưa thành mạch xuyên suốt).

2.3.1.3. Nhóm tiêu chí tiến trình và nhất quán

Điểm mạnh: Lộ trình phát triển có sự tiến bộ từ nhận thức bản thân (lớp 6) đến tự điều chỉnh hành vi (lớp 7–8) đến tham gia cộng đồng, xã hội (lớp 9). Có sự kế thừa giữa các lớp: từ chăm sóc bản thân, xây dựng quan hệ bạn bè đến chủ động tham gia hoạt động xã hội.

Hạn chế: Mức độ tăng dần về độ khó chưa thật đều. Một số nội dung lớp 6–7 đã khá cao (giải quyết vấn đề trong gia đình), trong khi lớp 8 lại có những yêu cầu đơn giản hơn (thể hiện cách sống tiết kiệm). Một số nội dung “nhảy cấp”, thiếu sự chuẩn bị dần dần. Ví dụ: từ “biết chăm sóc người thân khi ốm” (lớp 6) đến “tổ chức sự kiện truyền thông” (lớp 8–9) khoảng cách khá lớn. Tính nhất quán giữa các thành tố chưa đồng đều: một số nội dung về cảm xúc, tâm lý tuổi dậy thì (rất quan trọng với HS cấp THCS) chỉ xuất hiện rời rạc ở lớp 6–7, thiếu theo dõi xuyên suốt.

2.3.1.4. Nhóm tiêu chí khả thi và hiệu quả

Điểm mạnh: Nội dung gần gũi, thiết thực, dễ triển khai trong bối cảnh giáo dục cấp THCS ở Việt Nam. Nhiều yêu cầu tạo cơ hội áp dụng phương pháp dạy học tích cực (dự án, truyền thông cộng đồng, hoạt động trải nghiệm).

Hạn chế: Một số biểu hiện mang tính lý tưởng, khó khả thi nếu thiếu nguồn lực (ví dụ: tổ chức sự kiện, thực hiện đề tài khảo sát, chiến dịch truyền thông cộng đồng). Chưa có định hướng cụ thể về hình thức đánh giá NL thích ứng (mới dừng ở hành vi quan sát, chưa rõ cách đo lường qua công cụ đánh giá xác thực). Độ phù hợp với đặc điểm nhận thức lứa tuổi đôi khi chưa được cân nhắc kỹ, dẫn đến tình trạng quá sức hoặc quá đơn giản ở từng lớp.

Tóm lại, NL thích ứng với cuộc sống trong chương trình HĐTN, HN cấp THCS đã được thiết kế có cơ sở khoa học, phản ánh đúng định hướng phát triển NL, có sự bao quát và nhiều điểm mạnh trong thực tiễn triển khai. Tuy nhiên, chương trình vẫn tồn tại những hạn chế về sự trùng lặp, mức độ phát triển chưa đồng đều, thiếu chiều sâu liên ngành, và

một số nội dung khó khả thi. Những khoảng trống này chính là căn cứ quan trọng để nghiên cứu đề xuất các biện pháp điều chỉnh, nhằm bảo đảm chương trình vừa khoa học, vừa khả thi, đồng thời tối ưu hóa hiệu quả hình thành và phát triển NL thích ứng cho HS THCS.

2.3.2. Sự đáp ứng đối với năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động

2.3.2.1. Nhóm tiêu chí phù hợp và liên kết

Điểm mạnh: Các biểu hiện và YCCĐ bám khá sát cấu trúc NL, bao gồm ba thành tố: kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng thực hiện kế hoạch và điều chỉnh hoạt động, kỹ năng đánh giá hoạt động. Nội dung gắn với thực tiễn gần gũi với HS: kế hoạch gia đình, hoạt động thiện nguyện, phòng chống bạo lực học đường, truyền thông cộng đồng.

Hạn chế: Một số biểu hiện còn mang tính liệt kê hoạt mà chưa thể hiện rõ bản chất NL thiết kế và tổ chức hoạt động. Nhiều nội dung mang tính “lý tưởng hóa” có thể xa rời điều kiện thực tiễn của HS THCS.

2.3.2.2. Nhóm tiêu chí độ bao phủ và chiều sâu

Điểm mạnh: Nội dung khá toàn diện, về lập kế hoạch, phân công, dự kiến nhân sự, thực hiện, hợp tác, khích lệ, giải quyết vấn đề và đánh giá. Có sự gắn kết giữa kiến thức, kỹ năng và thái độ: HS không chỉ lập kế hoạch mà còn biết điều chỉnh, hợp tác và rút kinh nghiệm.

Hạn chế: Một số kỹ năng về đánh giá chưa được chú trọng tương xứng; chỉ xuất hiện ở lớp 9 và mới dừng ở mức “nhận xét, chỉ ra”. Thiếu biểu hiện về tư duy phản biện, phân tích dữ liệu và sử dụng công nghệ hỗ trợ trong thiết kế – vốn là yêu cầu hiện đại của kỹ năng tổ chức. Chưa có chiều sâu về NL lãnh đạo, điều phối hoạt động nhóm – những kỹ năng thiết yếu để hình thành NL tổ chức thực thụ.

2.3.2.3. Nhóm tiêu chí tiến trình và nhất quán

Điểm mạnh: Lộ trình thể hiện sự tiến bộ: từ lập kế hoạch cá nhân, gia đình (lớp 6–7) đến kế hoạch cộng đồng, trường học (lớp 8–9). Các thành tố được sắp xếp có tính kế thừa: sau khi lập kế hoạch là thực hiện, rồi đến đánh giá.

Hạn chế: Một số bước phát triển chưa đều: ở lớp 6 đã có những yêu cầu khá phức tạp (thiện nguyện), trong khi lớp 8 lại lặp lại hoặc dừng ở mức tương tự. Các kỹ năng đánh giá hoạt động không phát triển xuyên suốt từ lớp 6 mà chỉ tập trung ở lớp 9, thiếu tính liên tục. Chưa thấy rõ sự nâng cao dần về mức độ độc lập của HS trong tổ chức hoạt động (từ tham gia đến phối hợp đến chủ trì).

2.3.2.4. Nhóm tiêu chí khả thi và hiệu quả

Điểm mạnh: Các hoạt động thiện nguyện, lao động gia đình, phòng chống bạo lực học đường khá sát với điều kiện thực tiễn và có thể tổ chức trong nhà trường. Nhiều nội dung khuyến khích sự hợp tác, hỗ trợ, thúc đẩy áp dụng PPDH tích cực và trải nghiệm.

Hạn chế: Một số hoạt động vượt quá khả năng của HS THCS hoặc phụ thuộc nhiều vào nguồn lực ngoài trường (ví dụ: lập kế hoạch kinh doanh, truyền thông cộng đồng quy mô lớn). Thiếu định hướng cụ thể về công cụ và tiêu chí đánh giá NL tổ chức hoạt động; hiện tại chủ yếu dựa vào mức độ hoàn thành hoạt động, chưa có cơ chế đánh giá định tính – định lượng rõ ràng. Độ khả thi giữa các trường có điều kiện khác nhau (nông thôn, thành thị, miền núi) chưa được tính toán kỹ.

Như vậy, NL thiết kế và tổ chức hoạt động trong chương trình HĐTN, HN cấp THCS được xây dựng khá đầy đủ, bám sát thực tiễn, có tính bao quát và đảm bảo tiến trình cơ bản từ lập kế hoạch đến thực hiện và đánh giá. Tuy nhiên, còn tồn tại những điểm hạn chế như một số nội dung lý tưởng hóa, thiếu chiều sâu ở kỹ năng đánh giá và lãnh đạo, tiến trình chưa thật đều, và độ khả thi ở những hoạt động phức tạp còn thấp. Những khoảng trống này là cơ sở để đề xuất biện pháp hoàn thiện, nhằm bảo đảm NL thiết kế và tổ chức hoạt động được phát triển thực chất, phù hợp với đặc điểm tâm lý và điều kiện học tập của HS THCS.

2.3.3. Sự đáp ứng đối với năng lực định hướng nghề nghiệp

2.3.3.1. Nhóm tiêu chí phù hợp và liên kết

Điểm mạnh: Các biểu hiện và YCCĐ phản ánh khá đầy đủ ba thành tố của NL định hướng nghề nghiệp: (i) Hiểu biết về nghề nghiệp; (ii) Hiểu biết và rèn luyện phẩm chất, NL liên quan đến nghề nghiệp; (iii) Kỹ năng ra quyết định và lập kế hoạch học tập theo định hướng nghề nghiệp. Nội dung gắn với thực tiễn bối cảnh: nghề truyền thống, nghề phổ biến tại địa phương, định hướng nhóm môn học ở THPT, tìm hiểu hệ thống cơ sở đào tạo.

Hạn chế: Một số nội dung vẫn mang tính mô tả, dừng ở mức nhận biết, kể tên nghề, thiết bị, công việc,... mà chưa đi sâu vào phân tích giá trị, xu hướng, yêu cầu thị trường lao động. Một số liên kết với các NL khác (ví dụ: NL số, NL hợp tác quốc tế, kỹ năng khởi nghiệp) chưa được thể hiện. Một số yêu cầu còn chung chung, thiếu tính định hướng nghề trong bối cảnh kinh tế – xã hội hiện đại (kinh tế số, STEM, đổi mới sáng tạo).

2.3.3.2. Nhóm tiêu chí độ bao phủ và chiều sâu

Điểm mạnh: Nội dung tương đối toàn diện: từ kiến thức (vai trò nghề, yêu cầu phẩm chất, NL nghề), đến kỹ năng (ra quyết định, lập kế hoạch, tham vấn) và thái độ (tôn trọng lao động, rèn luyện kiên trì). Đã có sự đề cập đến sức khỏe, an toàn nghề nghiệp – điểm mới và cần thiết cho định hướng nghề.

Hạn chế: Thiếu biểu hiện gắn với bối cảnh nghề mới, đặc biệt là nghề liên quan công nghệ, dịch vụ hiện đại, kinh tế xanh, kinh tế sáng tạo. Mức độ chiều sâu còn hạn chế: chủ yếu dừng ở mức nêu, kể, nhận diện, ít yêu cầu phân tích xu hướng nghề, so sánh lựa chọn, hoặc thực hành trải nghiệm nghề. Kỹ năng tự đánh giá và điều chỉnh định hướng nghề nghiệp mới chỉ xuất hiện muộn (lớp 9), chưa được rèn luyện dần từ lớp 6.

2.3.3.3. Nhóm tiêu chí tiến trình và nhất quán

Điểm mạnh: Có sự phát triển từ lớp 6 (nhận biết nghề, hứng thú ban đầu) lên lớp 7–8 (tìm hiểu phẩm chất, NL, hệ thống đào tạo) đến lớp 9 (ra quyết định, lập kế hoạch học tập). Tính kế thừa thể hiện rõ từ tìm hiểu nghề đến đối chiếu với bản thân và lựa chọn hướng đi.

Hạn chế: Tiến trình chưa thật đều: một số yêu cầu lớp 6–7 đã khá cao (khảo sát hứng thú nghề trong toàn trường), trong khi lớp 8 chỉ dừng ở nhận diện phẩm chất cá nhân. Kỹ năng lập kế hoạch và ra quyết định chưa được rèn luyện dần qua từng lớp, mà tập trung chủ yếu vào cuối cấp (lớp 9), dẫn tới nguy cơ “dồn nén” giai đoạn quyết định. Chưa thể hiện rõ tính liên thông giữa các lớp về chủ đề “trải nghiệm thực tiễn nghề nghiệp”; HS ít được tiếp cận tình huống thật trong các lớp dưới.

2.3.3.4. Nhóm tiêu chí khả thi và hiệu quả

Điểm mạnh: Nội dung tương đối gần gũi, dễ triển khai ở nhà trường phổ thông (giới thiệu nghề địa phương, tham vấn ý kiến thầy cô, lập kế hoạch học tập). Một số yêu cầu khuyến khích áp dụng phương pháp trải nghiệm, khảo sát, dự án nhỏ.

Hạn chế: Một số hoạt động đòi hỏi nguồn lực lớn (khảo sát toàn trường, lập kế hoạch phát triển bản thân theo hướng nghề) khó khả thi ở nhiều trường thiếu điều kiện. Thiếu tài liệu hướng dẫn, công cụ đánh giá cụ thể để giáo viên hỗ trợ HS ra quyết định nghề nghiệp. Ít đề cập đến việc huy động sự tham gia của doanh nghiệp, cơ sở nghề nghiệp, dẫn đến hạn chế trong việc HS trải nghiệm thực tiễn nghề.

Năng lực ĐHNN trong chương trình HĐTĐN, HN cấp THCS đã được xây dựng với nhiều điểm mạnh là phản ánh ba thành tố cơ bản, bao quát cả KT-KN-TĐ, tiến trình từ nhận thức đến hành động, và có một số nội dung thiết thực. Tuy nhiên, chương trình vẫn còn hạn chế đó là mức độ còn dừng ở nhận biết, thiếu chiều sâu phân tích – trải nghiệm, tiến trình chưa đồng đều, một số nội dung khó khả thi, và chưa gắn mạnh mẽ với bối cảnh nghề nghiệp hiện đại. Những khoảng trống này là căn cứ quan trọng để đề xuất biện pháp hoàn thiện, nhằm phát triển thực chất NL định hướng nghề nghiệp cho HS THCS.

3. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã làm rõ mức độ đáp ứng của chương trình HĐTN, HN cấp THCS đối với mục tiêu hình thành và phát triển ba NL đặc thù là NL thích ứng với cuộc sống, NL thiết kế và tổ chức hoạt động, và NL định hướng nghề nghiệp. Kết quả cho thấy chương trình có cấu trúc logic, đảm bảo tính kế thừa và phát triển tuyến tính qua các khối lớp, song vẫn tồn tại những hạn chế về chiều sâu nội dung, sự cân đối trong tiến trình và tính khả thi trong triển khai. Những khoảng trống này đặt ra yêu cầu cần được điều chỉnh, bổ sung để chương trình gắn kết chặt chẽ hơn với bối cảnh chuyển đổi số, thị trường lao động và điều kiện thực tiễn của nhà trường. Trên cơ sở này, nhóm nghiên cứu sẽ đề xuất một số kiến nghị về hoàn thiện nội dung chương trình, xây dựng công cụ đánh giá, phát triển học liệu và tăng cường sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Việc thực hiện các giải pháp này sẽ góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, giúp HS phát triển toàn diện các NL đặc thù, góp phần đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay.

Lời cảm ơn: Bài viết thuộc sản phẩm của Nhiệm vụ theo chức năng 2025: “Nghiên cứu, rà soát Chương trình môn Giáo dục công dân và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cấp Trung học cơ sở trong Chương trình GDPT 2018” – Mã số V2025 – 08TX.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Chương trình Giáo dục phổ thông - Chương trình tổng thể (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*. Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Chương trình Giáo dục phổ thông - Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*. Hà Nội.
3. Đinh Thị Kim Thoa, Nguyễn Thị Hằng Phương. (đồng chủ biên) (2021). *Tài liệu tập huấn giáo viên thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 - Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp*. Nxb Đại học Sư phạm. Hà Nội.
4. Lê Huy Hoàng. (2021). Phát triển năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động cho học sinh THCS trong Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 42, tr.12-18.

ASSESSING THE RESPONSIVENESS OF LOWER SECONDARY EXPERIENTIAL AND CAREER GUIDANCE ACTIVITIES TO THE GOAL OF DEVELOPING STUDENTS' SPECIFIC COMPETENCIES

Abstract: *Experiential and Career Guidance Activities (ECGA) in the 2018 General Education Curriculum play a pivotal role in shaping students' practical competencies. This study evaluates the extent to which the ECGA program at the lower secondary level meets the objective of developing three specific competencies: adaptability to life, activity design and organization, and career orientation. Using content analysis and a comparative matrix, the study reviews the system of learning outcomes from Grade 6 to Grade 9 to clarify the developmental trajectory of each competency. The findings indicate that the program has a logical and linear structure, ensuring progressive and cumulative development across grade levels. Based on these results, the paper proposes several recommendations to the Ministry of Education and Training, including issuing guidelines for assessment, developing learning materials, and strengthening school–community partnerships.*

Keywords: *Experiential and Career Guidance Activities; specific competencies; adaptability to life; activity design and organization; career orientation; 2018 General Education Curriculum.*